

## **KHÁI QUÁT NHỮNG TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN LÝ-TRẦN**

Th.S. Đỗ Ngây (Thích Thông Thức)

Trong khoảng 1000 năm tồn tại và phát triển, Phật giáo dung hợp văn hoá bản địa, góp phần vào sự phát triển chung của dân tộc. Từ nền tảng này, đã tạo ra một bước chuyển hình thành triều đại Lý - Trần thịnh vượng phú cường kéo dài khoảng 400 năm. Đó cũng là thời hoàng kim của Phật giáo Việt Nam.

Trước hết, chúng tôi khái quát về phân kỳ Phật giáo. Phân kỳ lịch sử có ý nghĩa rất quan trọng trong phương pháp luận sử quan. Bởi vì, nó mang tính logic nội tại cần thiết cũng như ý nghĩa của hình thái ý thức xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Bằng phương pháp luận và thể giới quan của chủ nghĩa duy vật biện chứng và dựa theo cách phân kỳ của các tác giả đi trước, chúng tôi nhìn lịch sử Phật giáo Việt Nam không đứng trên góc độ triều đại hay theo các dòng thiền. Theo chúng tôi, chính hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở của phân kỳ Phật giáo, xét đến cùng thì Phật giáo với tư cách là kiến trúc thượng tầng, luôn phản ánh và chịu sự chi phối của cơ sở hạ tầng trong một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể. Từ trước đến nay, phân kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam có mấy xu hướng như sau:

Một là, cách phân kỳ lịch sử Phật giáo Việt Nam sắp xếp theo triều đại, xem Phật giáo như một bộ phận của triều đại. Cách phân kỳ này, tác giả Mật Thể viết Việt Nam Phật giáo sử lược, vào năm 1943, gồm 10 chương:

1. Thời đại Phật giáo du nhập: Phật giáo đời Bắc thuộc.
2. Phật giáo Hậu Lý Nam Đế và Bắc thuộc thứ ba.
3. Phật giáo đời nhà Đinh và đời Tiền Lê.
4. Phật giáo đời nhà Lý.
5. Phật giáo đời nhà Trần.
6. Phật giáo đời nhà Hồ đến đời thuộc Minh
7. Phật giáo đời Hậu Lê
8. Phật giáo thời đại Nam Bắc phân tranh
9. Phật giáo trong thời kỳ cận đại (Triều Nguyễn)
10. Phật giáo hiện đại [xem: 48].

Theo quan điểm trên, tác giả trình bày Phật giáo như một bộ phận của triều đại, lấy triều đại làm chính, nghĩa là tác giả đã gắn Phật giáo theo sự thịnh suy của mỗi triều đại. Xét về mặt lịch sử, cách phân kỳ này nêu rõ được vai trò Phật giáo trong từng triều đại cụ thể. Trong khi đó, Phật giáo Việt Nam luôn thể hiện rõ nét vị trí của mình trong suốt chiều dài lịch sử hơn hai nghìn năm từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo vẫn tồn tại và không ngừng phát triển trong lòng dân tộc, chứ không phải theo sự thịnh suy của triều đại. Bởi vì, mỗi triều đại chỉ có vai trò và sứ mệnh trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định. Nói cách khác, một triều đại chỉ có thể tồn tại khi nó đáp ứng được nhiệm vụ lịch sử mà dân tộc đặt ra; nếu ngược lại, tất sẽ có một thể chế mới lên thay thế để thực thi nhiệm vụ đó.

Cách nhìn nhận Phật giáo như vậy, đó chỉ là một bộ phận của mỗi triều đại chứ không nêu rõ sự đóng góp của Phật giáo cho dân tộc, mà là cho chính triều đại đó. Sự thịnh suy của Phật giáo theo sự hưng vong của từng triều đại cụ thể là có thật nhưng nó chỉ mang tính nhất thời. Chúng ta biết rằng, lịch sử là quá trình sự vận động, là kết quả hoạt động thực tiễn của con người thì ý thức là sự phản ánh hoạt động thực tiễn đó. Nhưng đối với trào lưu tư tưởng văn hoá như Phật

giáo thì lịch sử như một quá trình vận hành có ý thức thể hiện rõ nét hơn. Trong mỗi hình thái kinh tế xã hội có sự tác động qua lại của kiến trúc thượng tầng, cơ sở hạ tầng, tồn tại xã hội và ý thức xã hội.... Từ cách tiếp cận đó, quan điểm của chúng tôi là nhìn lịch sử Phật giáo như là bộ phận trong quá trình vận động chung của dân tộc. Nhìn nhận một cách tổng thể, Phật giáo không phát triển theo triều đại, mà gắn liền với sự vận động chung của dân tộc. Sự minh chứng hùng hồn cho luận cứ trên chính là hình ảnh các vị Thiền sư Vạn Hạnh, Pháp Thuận, trưởng lão La Quán An v.v... với những đóng góp to lớn cho dân tộc, nhưng họ không lệ thuộc vào một triều nhất định, mà qua trải các triều đại Đinh - Lê - Lý... như lịch sử ghi nhận cho đến ngày nay. Trên nền tảng “tử bi - vô ngã - vị tha”, Phật giáo tùy thuộc vào những biến cố lịch sử mà uyển chuyển thích nghi phục vụ dân tộc. Cho nên, Phật giáo phục vụ dân tộc chứ không phục vụ triều đại, dù rằng có nhiều giai đoạn, sự liên hệ giữa triều đại và Phật giáo là rất khăng khít. Triều đại nào thực sự đem lại lợi ích cho nhân dân và phục vụ sứ mệnh dân tộc thì Phật giáo phò tá để góp phần cùng chung xây dựng dân tộc; nếu một triều đại nào đó không đặt lợi ích và quyền lợi của dân tộc, của quốc gia lên trên, thì Phật giáo không phục vụ mà còn đấu tranh vì quyền lợi dân tộc và Phật giáo. Có thể thấy điều này qua sự sụp đổ của triều đại tiền Lê dưới thời vua Lê Long Đĩnh hay gần đây hơn là sự diệt vong của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm vào năm 1963. Như thế, việc lấy triều đại làm chuẩn để phân kỳ và nghiên cứu Phật giáo là không hợp lý. Chúng ta thấy phương pháp trình bày Phật giáo gắn kết với triều đại không thể làm sáng tỏ được chức năng của Phật giáo.

Hai là, cách phân kỳ Phật giáo theo dòng thiền, như tác giả Trần Văn Giáp với công trình Phật giáo Việt Nam, từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII, (vào thời kỳ Pháp thuộc, Tuệ Sỹ dịch từ bản tiếng Pháp năm 1967, do Tu thư đại học Vạn Hạnh ấn hành) [xem:3]. Theo quan điểm Trần Văn Giáp là trình bày Phật giáo theo trình tự của các dòng thiền: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử v.v... Cách trình bày này đã nêu rõ lịch sử Phật giáo qua quá trình du nhập, hình thành và phát triển. Tuy nhiên, nó không cho thấy đạo Phật đã thể nhập vào sự vận động chung của dân tộc như thế nào. Trong khi đó, đạo Phật đóng góp không chỉ cho nền văn hóa dân tộc mà còn cho những cuộc vận động cách mạng giành độc lập trong suốt chiều dài lịch sử, tiêu biểu là các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần. Vì vậy, theo chúng tôi phương pháp này không cho thấy sự tương quan giữa Phật giáo với dân tộc.

Giáo sư Trần Văn Giàu trong tác phẩm Hệ ý thức phong kiến, (tập I, vào năm 1973, tái bản năm 1992). Ông chia Phật giáo Việt Nam thành 5 giai đoạn:

1. Thời kỳ Bắc thuộc.
2. Trong thời đầu của nền độc lập
3. Phật giáo Việt Nam dưới thời Lý - Trần
4. Trong thời Lê
5. Đến thời Nguyễn [xem:5, tr. 506 - 530].

Cách phân kỳ này ông chỉ giới thiệu và nêu ra ý nghĩa Phật giáo đồng hành với dân tộc, nhưng do tư liệu dẫn chứng còn hạn chế nên luận cứ chưa thực sự thuyết phục.

Trong tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang (Nxb. Lá Bối, Sài Gòn, năm 1973) [xem:14, 15] đã nhìn ra những khiếm khuyết trên. Ông đã kết hợp vừa trình bày theo dòng thiền, vừa trình bày theo triều đại bằng phương pháp sử quan tổng hợp và đan xen, phù hợp với góc độ sử luận, vừa mang phương pháp sử, vừa mang tính luận lý để làm nổi bật tinh thần đạo Phật hoà nhập vào sự vận động chung của dân tộc. Tuy nhiên, cách tiếp cận đó vẫn chưa cho thấy được Phật giáo phục vụ cho dân tộc một cách cụ thể như thế nào.

Từ các phân kỳ trên, sau này Lê Mạnh Thát viết Lịch sử Phật giáo Việt Nam (gồm tập I, II, III, Nxb. Tp. HCM, năm 1999, 2001, 2002) gồm nhiều nguồn tài liệu gốc, phong phú và rõ ràng. Qua đó, tác giả trình bày Phật giáo là một bộ phận trong sự vận động chung của dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Theo tác giả Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thời hiện đại được chia làm năm giai đoạn. Trong từng giai đoạn Phật giáo và dân tộc đều có sự tương quan mật thiết

với nhau. Chúng tôi kế thừa mà không hoàn toàn theo kết cấu của công trình này. Đồng thời, phần nào chúng tôi cũng dựa trên cơ sở phân kỳ Phật giáo của giáo sư Trần Văn Giàu như đã nêu trên. Từ đó, chúng tôi tìm hiểu, nghiên cứu khái quát đến giai đoạn nhà Lý, để xây dựng tiền đề tư tưởng triết học Phật giáo thời Lý.

## **1./ Giai đoạn thứ nhất, Phật giáo từ những năm đầu Công nguyên đến khoảng thế kỷ VI :**

Phật giáo bước đầu du nhập và phát triển tại trung tâm Luy Lâu, một trung tâm kinh tế, chính trị lớn nhất nước ta, theo Nguyễn Lang: “những vị tăng sĩ đi theo thương thuyền này lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ” [14,1,tr.23]. Vào khoảng thế kỷ II Tây lịch, một nhân vật Phật giáo nổi tiếng xuất thân tại trung tâm Luy Lâu là Mâu Tử với tác phẩm Lý Hoặc Luận rất có giá trị về mặt lịch sử và tư tưởng trong sự thích nghi của Phật giáo với văn hóa bản địa. Tác phẩm này, không những mang tinh thần đoàn kết dân tộc mà còn phát huy được triết lý nhà Phật.

Khoảng thế kỷ thứ III, thời kỳ Ngô Tôn Quyền, người đại diện truyền bá tư tưởng Phật giáo là Khương Tăng Hội. Ông là người gốc Trung Á, gia đình nhiều thế hệ ở Ấn Độ, cha ông làm nghề buôn bán, trao đổi hàng hóa qua lại nhiều lần ở đất Giao Chỉ. Về năm sinh của ông chưa có tài liệu sử nào đề cập đến, nhưng ông mất năm 280. Theo Trần Văn Giáp: “Sau khi song thân mất, lúc vừa 10 tuổi ông đã xuất gia tại Giao Chỉ, tu học tại đây và làu thông Tam tạng thánh điển” [3,tr.54]. Sau khi xuất gia, Khương Tăng Hội đã tiếp thu nền giáo dục rất phong phú và trở thành người hiền tài: “Ngài giảng nghĩa Tam tạng kinh điển thật rõ ràng, khảo sát lục thư với tinh thần vô cùng khoáng đạt, đọc nhiều sách thiên văn và cả những sách không thuộc nội điển (Đồ vĩ là thông hiểu về bói toán), có tài về hành chánh (có tài về biện ư xu cơ chỉ cho quan chức trọng yếu Trung Ương) và là một thiên tài văn chương” [3,tr.53]. Qua đó, chúng ta nhận thấy Khương Tăng Hội không chỉ học Tam tạng kinh điển, mà còn tinh thông cả thiên văn, đồ vĩ v.v... Theo Lê Mạnh Thát: “Nội dung giáo dục Phật giáo Việt Nam vào thời Khương Tăng Hội, như thế không phải là nền giáo dục thuần túy Phật giáo hay tôn giáo, mà là một nền giáo dục tổng hợp toàn diện, có thể nói đại diện cho nền giáo dục Việt Nam thế kỷ thứ III” [41,1,tr.317]. Chính nền giáo dục này tạo ra một bước phát triển xây dựng ý chí tự cường của dân tộc, chống lại sự đồng hóa văn hóa Trung Quốc: “nền giáo dục này không chỉ giới hạn trong chức năng truyền giáo, đào tạo ra những con người Phật giáo, mà trên hết là đào tạo ra những trí thức dân tộc toàn diện... rồi trở lại đóng góp bằng những thành quả của mình cho kho tàng hiểu biết của loài người” [41,1,tr.317].

Ngoài ra, chính người Việt chủ động tiếp thu tín ngưỡng Phật giáo phù hợp tín ngưỡng đa thần của dân tộc, vì Phật giáo thời kỳ đầu du nhập mang tính tín ngưỡng bình dân mộc mạc và mang tính siêu nhiên, phù hợp tâm linh tín ngưỡng trong lối sống của người Việt được nhân dân cảm tình đón nhận. Từ đó, Phật giáo dung hợp với tín ngưỡng bản địa tạo ra sắc thái riêng, đó là Phật giáo quyền năng. Tại sao không gọi Phật giáo thời kỳ mới du nhập là Phật giáo nhận thức mà lại gọi là Phật giáo Quyền năng? .

Lúc bấy giờ, Giao Châu là một vùng đất mang tín ngưỡng đa thần, nghĩa là thần linh phổ biến khắp nơi như: Thần Sấm, thần Sét, thần Mưa, thần Núi... Người dân bản địa quan niệm về sống và chết là linh hồn không những tồn tại mãi mãi sau khi thân xác mất mà còn sẽ phù hộ người đang sống được an lành và hạnh phúc, theo Lĩnh Nam chích quái: “Con người là một thực thể bất diệt nên sẽ trở về nơi trường sinh, xác thịt có thể tàn tạ nhưng linh hồn thì bất diệt”[22,tr.27]. Tín ngưỡng bản địa hình thành triết lý siêu linh trong dân gian, nhưng chưa thỏa mãn nhu cầu tâm linh của cộng đồng. Phật giáo từ Ấn Độ đem lại một sinh khí mới, đáp ứng nhu cầu tâm linh và được quần chúng đón nhận, nó tác động chi phối trong đời sống tinh thần tâm linh người Việt thông qua phép thuật, bùa, chú v.v... Trong truyện Man Nương xuất hiện Phật Tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), như là sự tiếp nhận vào tín ngưỡng đa thần của bản địa [xem:22,tr.76], thời kỳ này gọi là “Thần Phật tập hợp”. Sự dung hợp Phật giáo với tín ngưỡng bản địa được thể hiện thông qua: thuyết nhân quả-nghiệp báo phù hợp với quan niệm ông Trời trừng trị kẻ làm điều ác, ban thưởng, cứu giúp người hiền. Điều này được chứng minh qua kho tàng

truyện Cổ tích Việt Nam có chứa chất liệu văn hoá Ấn Độ. Truyện Tấm Cám quan niệm về nhân quả - nghiệp báo, trong đó Bụt (Phật) đóng vai là ông Trời, ngài từ bi cứu giúp người hiền lành, trừng trị kẻ ác. Học thuyết luân hồi được thể hiện qua nhiều lần hóa kiếp của cô Tấm. Theo nhận xét GS Trần Quốc Vượng: “Thuyết nhân quả - nghiệp báo Phật giáo phù hợp với tín ngưỡng dân gian Việt Nam về việc ông Trời trừng phạt kẻ ác, cứu giúp ban thưởng người lành. Thuyết luân hồi cũng phù hợp với quan niệm linh hồn tồn tại sau khi xác thân tiêu hoại...” [68, I, tr.96]. Cho nên, Phật giáo thời kỳ này gọi là Phật giáo quyền năng “để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng Thần Linh bản địa của một xã hội nông nghiệp và điều quan trọng hơn là để bảo vệ tổ quốc, đặc biệt là bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc đang trong thời kỳ bị cai trị” [70, tr.77]. Quan điểm này xuất hiện trong Lý Hoặc Luận ở điều 14 của Mâu Tử với câu: “Kinh Phật giảng dạy, trên dưới trùm khắp, loại vật hàm huyết đều thuộc về Phật” [41, I, tr.189]. Đức Phật được quan niệm như một đấng toàn năng, huyền bí siêu nhiên. Thời bấy giờ, con người đã có chỗ đặt niềm tin trong cuộc sống, người theo Phật phải qui y Tam bảo (Phật - Pháp - Tăng), giữ gìn năm giới và thực hành mười điều lành nhằm nâng cao giá trị đạo đức phẩm chất của con người .

Quan niệm về Phật thời bấy giờ là một đấng sáng tạo có mọi quyền năng chi phối toàn vũ trụ, có thể làm chấn động thiên địa, có thần thông biến hóa khắp nơi và làm quỷ thần khiếp sợ. Chính đức tin này là cơ sở của niềm tin vào khả năng chống giặc. Dân tộc ta không những đã thấm thấu sức mạnh quyền năng siêu việt ấy mà còn biến nó thành chỗ dựa tinh thần cho mình, trong khi đang đánh mất niềm tin vào năng lực bản thân. Đồng thời, đây cũng là một bước chuyển trong nhận thức. Nó không chỉ tạo ra niềm tin vào giá trị truyền thống vốn có của dân tộc mà còn có cả sự chuyển hóa trong quá trình tự ý thức của mỗi người. Nó đã biến sức mạnh tiềm năng thành sức mạnh bản thân: “đây là nội dung cốt tủy của ý thức mới làm cơ sở cho vận động và xưng đế của Lý Bôn sau này” [41, I, tr. 568-569]. Chính sức mạnh của Phật giáo quyền năng đã ảnh hưởng đến tinh thần và đời sống của cả dân tộc trong giai đoạn này. “Nền Phật giáo do Mâu Tử và Khương Tăng Hội truyền đạt vẫn mang tính Việt Nam, vì nó do người Việt Nam nhận thức, tiếp thu và truyền thụ, vì thế mang sắc thái văn hóa Việt Nam” [45, II, tr.254]. Khương Tăng Hội đã dịch và chú giải các kinh điển của Phật giáo, tiêu biểu nhất là Lục độ tập kinh.

Xét về góc độ lịch sử: “Khương Tăng Hội thông qua Lục độ tập kinh là người bảo lưu đầu tiên hiểu biết của truyền thuyết trăm trứng của dân tộc ta, truyền thuyết chắc hẳn đã lưu hành rộng rãi vào thời lục độ tập kinh trong nhân dân người Việt để giải thích cho nguồn gốc Bách Việt của họ. Rồi trong quá trình Việt hóa Phật giáo, những trí thức Phật giáo đã dựa vào để cải biên” [41, I, tr.361]. Do đó, sự tương quan giữa Phật giáo và văn hóa bản địa đã tìm ra một lý thuyết làm nền tảng cho quá trình chống lại sự nô dịch của phương Bắc.

Xét về mặt tư tưởng: “Những phạm trù và quan hệ xã hội cơ bản đã được thiết định theo nhãn quan người Việt và Phật giáo một cách minh nhiên trong Lục độ tập kinh, đồng thời tiến hành phê phán hệ tư tưởng người Hán, mà đại biểu cụ thể ở nước ta bấy giờ là các tay Nho cổ như Lưu Hy, Hứa Tĩnh, Tiết Tôn, Ngu Phiến v.v... các phạm trù nhân nghĩa, trung hiếu, thành tín v.v... những quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, thầy trò được thổi vào một nội dung mới, dựa trên cơ sở những thành tựu của nền văn hóa Việt Nam và tiếp thu những đóng góp của hệ tư tưởng Phật giáo. Chính xuất phát từ những lý luận mới được thiết định này, dân tộc ta phản công lại các luận điệu vu vơ cho các tay ấy tung ra với ý đồ nô dịch lâu dài, nếu không là đồng hóa vĩnh viễn dân tộc” [41, I, tr.362]. Nhằm chống lại sự đồng hóa một cách trắng trợn của nhà Hán, người Việt đã chủ động gởi gắm một số yếu tố Việt vào kinh sách Phật giáo:

Nền Phật giáo những thế kỷ đầu tại nước ta, dù có một đức Phật mang tính quyền năng, vẫn không thể vượt mắt sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử Phật giáo, đó là trí tuệ và việc nhấn mạnh đến vai trò của trí tuệ. Cho nên, bên cạnh công trình tôn thờ “Tứ Pháp” của Lĩnh Nam chích quái, ta vẫn có những tác phẩm mang đầy tính trí tuệ như Lý Hoặc Luận của Mâu Tử, trình bày hết sức khúc chiết, minh bạch quan điểm của người Phật giáo Việt Nam trước những vấn nạn đưa tới cho họ. [41, I, tr.122]

Đồng thời, để khẳng định tư tưởng chủ đạo trong Lục Độ tập kinh là: “Mất nước chứ không mất hạnh hay mất thân chứ không mất hạnh” [44,I,tr.521], đó là bản sắc văn hoá dân tộc, điều này theo nhận xét của Trần Văn Giàu là: “Phật giáo quyền năng có những cái mạnh của nó và cũng có thể xem đó như là một nhu cầu xã hội trong thời kỳ lịch sử xã hội nào đó”[4,tr.52]. Như vậy, dân tộc ta đã khẳng định được trí tuệ và sự chủ động việc tiếp thu, bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống.

Cuối thế kỷ thứ V, Phật giáo đối diện với một thách thức mới vì Phật giáo quyền năng không còn đáp ứng được yêu cầu sự vận động chung của lịch sử dân tộc. Để tồn tại và phát triển, Phật giáo phải mang một hình thái mới, đó là sự xuất hiện dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Phật giáo quyền năng và dòng thiền này là sự hội tụ của hai ý thức hệ tự do: Phật giáo quyền năng là giá đỡ cho niềm tin vào sức mạnh thiêng liêng; hệ tư tưởng Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở một cấp tư duy cao hơn là giúp con người làm chủ chính mình cũng như làm chủ vận mệnh dân tộc.

## **2./ Giai đoạn thứ hai, Phật giáo từ Lý Nam Đế (Lý Bôn) đến Lý Thánh Tông (544 -1279) :**

Lý Bôn (Lý Bí) lãnh đạo quần chúng nhân dân khởi binh tấn công đánh quân Lương giành thắng lợi vào tháng 1 năm 542, đến tháng 2 năm (544), Lý Bôn xưng Nam Việt Đế Vương hiệu là Thiên Đức, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (nay là Thuận Thành, Bắc Ninh), từ đó, dân tộc ta bước sang thời kỳ mới. Việc Lý Bôn xưng Nam Đế thành công không những nhằm đối kháng với Bắc Đế mà còn phủ nhận sự lệ thuộc vào phương Bắc. Từ khi Lý Nam Đế làm nền tảng cho việc xưng đế cho đến thời Lý Thánh Tông về cơ bản mới hoàn chỉnh và khẳng định vai trò chủ quyền độc lập dân tộc.

Sau khi xưng đế, Lý Nam Đế khẳng định nền văn hóa dân tộc, đồng thời cho xây dựng chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc) với hàm nghĩa là mở nước, dựng nước, khai sáng một đất nước đã có chủ quyền. Điều đó cho chúng ta thấy Phật giáo đã góp phần chống lại sự đồng hóa của phương Bắc nhằm ổn định chính trị, củng cố chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, theo Lê Mạnh Thát: “Phật giáo từ thời Hai Bà Trưng đến Lý Nam Đế, nét nổi bật là tập trung chống lại nền văn hóa nô dịch của phương Bắc và khẳng định bản lĩnh văn hoá Việt Nam” [43,III ,tr.260-261], đến Lý Thái Tông xây dựng chùa Diên Hựu (nay là chùa Một Cột) (1049) với ý nghĩa là độc lập dân tộc và tồn tại lâu dài. Như vậy, trong khoảng 500 năm ấy, Phật giáo đã đồng hành với dân tộc trong quá trình xây dựng đất nước.

Khi Lý Phật Tử lên ngôi năm 571, khoảng 9 năm sau tức là vào khoảng năm (580), Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) - người miền Nam Thiên Trúc (Ấn Độ), đắc pháp với tam tổ Tăng Xán ở Trung Hoa - qua Việt Nam truyền đạo. Ngài ở chùa Pháp Vân thuộc làng Cổ Châu, Long Biên, thành lập ra Thiền phái đầu tiên ở nước ta, đó là dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Dòng thiền này tồn tại và phát triển từ năm 580 đến năm 1216 được truyền thừa qua 19 thế hệ. “Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ”[14, tr.164]. Những vị Thiền sư nhập thế giúp đời tích cực như: Định Không (730 - 808), Trương Lão La Quý An (852 - 936), Pháp Thuận (914-991), Pháp Bảo, Sùng Phạm, Vạn Hạnh, Sùng Nghiêm, Huệ Sinh, Minh Không, Bảo Tịnh, Khánh Hỷ, Viên Thông v.v... Dòng thiền này không chỉ trực tiếp tham gia vào việc đấu tranh, xây dựng và bảo vệ nền độc lập mà còn sản sinh ra nhiều “nhân tài - trí xuất” đóng góp tích cực vào sự nghiệp chung cho cả dân tộc. Về mặt tư tưởng có hai cách tiếp cận:

Cách tiếp cận thứ nhất, theo quan điểm về Phật giáo Mật tông, những vị Thiền sư như: Định Không, La Quý An, Pháp Thuận v.v... với phương pháp cơ bản là chuyên về trì chú, sám vỹ v.v... mục đích là nương nhờ tha lực hỗ trợ để đi đến giác ngộ, và dùng công năng của mình để giúp đời, góp phần xây dựng nền độc lập. Như các Thiền sư của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã thể hiện: “... gần với tín ngưỡng phong thủy, sám ký, cầu đảo, điều phục tà ma, bốc thuốc chữa bệnh

rất thịnh hành ở Trung Quốc và Việt Nam” [8,tr.63]. Trong đó, trưởng lão Định Không vận dụng Mật tông hoà quyện vào tín ngưỡng dân tộc, hình thành chủ nghĩa Địa Linh: Theo Thiền uyển tập anh từ 47a10-48a 4 ghi lại:

Thiền sư Định Không chùa Thiên Chúng, hương Dịch Bảng, Phủ Thiên Đức, người Cổ Pháp, họ Nguyễn, mấy đời là vọng tộc. Con người sư sâu rõ thể số, hành động đúng phép. Người Làng tôn thờ, đều gọi là trưởng lão. Tuổi già bèn đến pháp hội của Nam Dương ở Long Tuyền nghe giảng, hiểu được ý chỉ. Do đó, Sư trở lòng về với đạo Phật. Trong khoảng Đường Lâm ở làng mình. Khi mới đào đất đắp nền, gặp một lư hương và mười cái khánh. Sư sai người đem xuống sông rửa. Một cái lặn mất, đến đáy mới dừng. Sư giải thích rằng: Thập và khẩu là chữ Cổ, thủy và khứ thành chữ Pháp. Thổ là bản thổ, chỉ nơi ta ở. Nhân đó đổi tên làng là Cổ Pháp (tên cũ là Diên Uẩn). Lại làm bài tụng:

Đất trình pháp khí  
Một món đồng rông  
Đề Phật pháp được hưng long  
Đặt tên làng là Cổ Pháp.  
(Địa trình pháp khí  
Nhất phẩm tinh đồng  
Trí Phật pháp chi hưng long  
Lập hương danh chi Cổ Pháp).

Sư lại nói:

Hiện ra pháp khí  
Mười khẩu chuông đồng  
Họ Lý hưng long  
Ba phẩm thành công  
(Pháp khí xuất hiện  
Thập khẩu đồng chung  
[Tính] Lý hưng long  
Tam phẩm thành công)

Sư lại nói:

Mười khẩu xuống nước đất

Cổ Pháp ấy tên làng  
Gà sau tháng chuột ở  
Chính lúc Tam Bảo hưng  
(Thập khẩu thủy thổ khứ  
Cổ Pháp danh hương hiệu  
Kê cư loan nguyệt hậu  
Chính thị hưng Tam Bảo)

Khi sắp tịch, sư gọi đệ tử Thông Thiện dạy rằng: ‘Ta muốn mở rộng làng xóm, nhưng e nửa chừng gặp họa nạn. Chắc có kẻ lạ đến phá hoại đất nước ta. (Sau Cao Biền của nhà Đường đến trấn, quả đúng). Sau khi ta mất, con khéo giữ pháp này, gặp người họ Đinh thì truyền, nguyện ta mãn vậy’.

Nói xong, sư cáo biệt mà mất, thọ 79 tuổi. Lúc ấy là năm Mậu Tý Đường Nguyên Hoà thứ 3 (808). Thông Thiện dựng tháp thờ ở phía tây chùa Lục Tổ, vừa ghi lời phú chúc của sư mà chôn giấu đi. [Dẫn lại: 42,II,tr.242-243].

Quan điểm trên chứng minh Định Không đã dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai thông qua hiểu biết về Kinh dịch cũng như thể nghiệm vào đời sống Mật tông. Vì vậy, Định Không được người đời tôn kính, tôn xưng là trưởng lão Định Không. Ông đã tiên đoán được Lý Công Uẩn lên làm vua thì đất nước thịnh vượng. Định Không là người đặt nền tảng xây dựng nên chủ nghĩa Địa Linh, với mục đích là “mở rộng làng xóm” và đề phòng giặc phương Bắc đến xâm lược nước ta. Sự kiện trên cho chúng ta thấy Phật giáo thiền tông Việt Nam đã góp phần xây dựng đất nước, trong bối cảnh hiện thực của dân tộc. Điều này, được chứng minh qua truyện Định Không và La Quý An, cũng như truyện Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh đã: “diễn ra một cách khá rõ rệt tính chất dân tộc của những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm do dân ta thực hiện trong những ngày tháng đầu của thuở mới lập quốc gia qua sự tham dự tích cực và trực tiếp của hầu hết mọi tầng lớp người”.[39,tr.11], đồng thời, bảo tồn một vùng đất gọi là “địa linh nhân kiệt” ở Việt Nam.

Cách tiếp cận thứ hai, Sau khi Lý Nam Đế mất, Lý Phật Tử và Triệu Quang Phục tranh nhau ngôi vị Đế Vương. Cuối cùng, Lý Phật Tử thành công trong việc xưng đế và duy trì nền độc lập trong một thời gian. Trong giai đoạn này, tình hình xã hội có những biến động sâu sắc, cùng lúc đó, Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi sang truyền đạo và dịch nhiều bộ kinh, trong đó có kinh Đại phương quảng tổng trì. Hệ tư tưởng mới này đã làm thay đổi quan niệm đức Phật quyền năng trước đó. Từ “Đức Phật Cho Ta” đến “Đức Phật Tự Ta” - Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh - nghĩa là trong mỗi con người đều có một đức Phật. Ngoài ra bộ kinh này, góp phần củng cố lý luận, xây dựng đoàn kết nội bộ để giữ gìn và bảo vệ quốc gia. Đến thời Thanh Biện (khoảng thế kỷ thứ VII) thì kinh Kim Cương xuất hiện ở nước ta với hai quan điểm nhập thế:

Một là, tư tưởng chủ đạo - kinh Kim Cương là “Hết thầy các pháp đều là Phật pháp”. Những người kế thừa Thiền sư Thanh Biện thực hiện tư tưởng kinh Kim Cương là Thiền sư Định Không(730-808), La Quý An, Pháp Thuận và trội nhất là Thiền sư Vạn Hạnh đã thành công trong việc vận dụng tư tưởng này theo yêu cầu lịch sử đặt ra. Các vị Thiền sư trên là những người: “đã tích cực tham gia vào phong trào vận động cho chủ quyền và độc lập của đất nước qua những phương thức sấm vĩ, phong thủy. Phải nói, đây là những nét mới không những của lịch sử Phật giáo Việt Nam nói riêng, mà dân tộc Việt Nam nói chung. Chính những nét mới này đã thể hiện cho ta thấy thế nào là những đóng góp của Thanh Biện đối với dòng thiền Pháp Vân qua kinh Kim Cương với chủ trương ‘hết thầy các pháp đều là Phật pháp’” [Dẫn lại: 42,II,tr.134-135].

Hai là, quan điểm về tư tưởng vô trụ được bắt nguồn từ: “ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”. Vô trụ là trạng thái không bám víu vào các sự vật hiện tượng, dù đó là vô hình hay hữu hình. Khi người tu tập đạt đến trình độ này, hành động và suy nghĩ đã đạt đến giải thoát, tự tại trong cuộc sống, không còn chấp ngã-pháp. Bởi vì, giá trị triết lý vô trụ không có chỗ cho người chấp ngã-pháp, cũng chẳng có, cũng chẳng không và cũng chẳng phải không có. Đó là là tinh thần vô trụ, vô trụ nghĩa là thật tướng, thật tướng là tánh không, chỉ khác tên gọi để truyền tải triết lý mà các vị Thiền sư thể nghiệm thành công. Trên tinh thần ấy, các vị Thiền sư tích cực nhập thế phục vụ cho lợi ích quần chúng mà không có sự vụ lợi cho bản thân.

Như vậy, với triết lý kinh Kim Cương được các vị Thiền sư áp dụng vào đời sống tâm linh và vận dụng linh hoạt vào thực tế xã hội để phục vụ cho dân tộc.

Khoảng 300 năm sau, vào thế kỷ IX, Việt Nam lại xuất hiện dòng thiền theo hướng Trung Quốc truyền qua - dòng thiền Vô Ngôn Thông. Thiền sư Vô Ngôn Thông đắc pháp với ngài Bách Trượng Hoài Hải (ở Trung Hoa). Năm 820 Ngài qua Việt Nam ở chùa Kiến Sơ (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội), và truyền pháp cho người Việt Nam đầu tiên là Thiền sư Cầm Thành (? - 860). Thiền sư Cầm Thành xây dựng Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương bên cạnh chùa Kiến Sơ vào khoảng thế kỷ IX. Lê Mạnh Thát nhận xét Phật giáo giai đoạn này: “Sự xuất hiện của Phù Đổng Thiên Vương từ chùa Kiến Sơ một lần nữa làm chứng cho sự trưởng thành của một tư duy và nhận thức mới về vai trò Phật giáo trong cuộc sống cộng đồng của dân tộc Việt Nam. Nó báo hiệu cho sự có mặt của Phật giáo trên vũ đài chính trị sắp tới theo một cung cách mới từ một nền Phật giáo quyền năng qua một nền Phật giáo chính trị xã hội” [42,II,tr.347]. Dòng thiền này được

truyền thừa qua 15 thế hệ, gồm tất cả 40 vị kế thừa, Thiền sư Cảm Thành làm sơ Tổ, đây là dòng thiền thứ hai truyền vào Việt Nam.

Dòng thiền Vô Ngôn Thông với những vị tiêu biểu như: Định Hương; Khuông Việt (1101) Viên Chiếu, Cửu Chỉ, Thông Biện, Mãn Giác, Ngộ Ẩn, Không Lộ, Quảng Nhiên, Thường Chiếu v.v... là những người đã hiến trọn cuộc đời phục vụ cho đạo pháp và dân tộc.

Trên cơ sở kế thừa và phát huy tinh thần nhập thế của Phật giáo trước đó, dòng thiền Vô Ngôn Thông đã khẳng định mình trong bối cảnh xã hội bấy giờ. Chủ đề “biết để làm gì?” [39,tr.253] của Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã được Thiền sư Vô Ngôn Thông cụ thể hóa. Bởi vì, người học đạo tiếp thu tri thức là để phục vụ cho đối tượng cụ thể. Từ biết để làm gì?, đến phải phục vụ cho ai?, nghĩa là tất cả việc đời là việc đạo, theo kinh Kim Cương “Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp”. Từ cơ sở này hình thành lên các quan điểm:

Một là, Phật giáo muốn tồn tại phải đứng trên cơ sở một quốc gia độc lập, thì phải tham gia vào mọi hoạt động góp phần xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc. Cho nên, các vị Thiền sư giai đoạn này đã thế nhập vào đời một cách tích cực.

Hai là, khẳng định sự khác biệt rõ nét giữa Phật giáo Việt Nam và Phật giáo Trung Quốc. Câu hỏi đặt ra là: tại sao Phật giáo Việt Nam không theo Phật giáo Trung Quốc?. Để trả lời, Thiền sư Vô Ngôn Thông - vốn người Trung Quốc - đã thừa nhận về ý thức tự chủ thông qua công án Thiền với người học trò là Cảm Thành như sau:

Ta nhờ ở Bách Trượng mà được tâm pháp đó... nên ta xuôi Nam để tìm thiện tri thức. May gặp được người, ấy là duyên xưa. Hãy lắng nghe ta nói kệ:

Các nơi đồn đãi  
Đối tự rao truyền  
Rằng thủy tổ ta  
Gốc tự Tây thiên  
Truyền pháp nhãn tạng  
Gọi đấy là Thiền  
Một hoa năm lá  
Hạt giống liên miên  
Ngâm hợp mật ngữ  
Muôn ngàn có duyên  
Tâm tông đều gọi  
Thanh tịnh bản nguyên  
Tây thiên cõi này  
Cõi này Tây thiên  
Xưa nay nhật nguyệt  
Xưa nay sơn xuyên  
Đụng đâu cũng vướng  
Phật tổ thành oan  
Sai một mây may  
Đi mất trăm ngàn  
Người khéo quán sát  
Chớ lừa cháu con  
Dẫu có hỏi ta  
Ta vốn Vô Ngôn

Nghe xong lời đó, Sư liền tĩnh ngộ [39,tr.174-175]. Đây chính là sự thừa nhận mang tính sử quan Phật giáo Việt Nam. Theo Lê Mạnh Thát: “Vô Ngôn Thông nêu lên cho Cảm Thành, nhưng thực tế đã đáp ứng lại yêu cầu, mà lịch sử của dân tộc ta lúc bấy giờ đòi hỏi. Về phía Phật giáo, với

sự ra đời chủ nghĩa địa linh của Đinh Không và chủ trương ‘hết thầy các pháp đều là Phật pháp’, tất nhiên cần có sự xác nhận về một chủ nghĩa và chủ trương như thế” [42,II,tr.339-340]. Vô Ngôn Thông đã khẳng định nước Việt Nam là “Tây thiên cõi này, cõi này Tây thiên”, về sau Cầm Thành hình thành quan niệm mới đó là “Phật ở khắp mọi nơi”. Phật thì ở mọi nơi nhưng lịch sử dân tộc luôn diễn tiến theo những sự kiện cụ thể không mang tính ngẫu nhiên. Chúng ta không nên cho rằng ý thức tự chủ của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này mang tính “ngẫu nhiên”. Bởi vì, Tổ tiên chúng ta không ngây ngô đến độ không ý thức được tự chủ dân tộc là gì. Vô Ngôn Thông đã xoá bỏ sự quan Phật giáo Trung Quốc của mình, để chấp nhận quan điểm tập quán sự quan Phật giáo trên lãnh thổ Việt Nam. Chủ trương của Vô Ngôn Thông khẳng định về nguồn gốc của Thiên, là về đất Phật. Lý thuyết này, khẳng định dân tộc Việt Nam là một đất nước Phật, “Việt Nam trở thành một đất thiêng, có khả năng tự làm chủ lấy nó” [42,II,tr.340]. Xét về mặt dân tộc, đây là cơ sở lý luận của ý thức tự chủ, dân tộc Việt Nam khẳng định về khả năng làm chủ vận mệnh của mình. Vấn đề làm chủ vận mệnh dân tộc không chỉ là trách nhiệm của nhân dân, mà còn là việc của Phật giáo Việt Nam “chủ quyền qua chủ nghĩa địa linh của Đinh Không nói trên, đặc biệt là trong các dòng thiền. Sự hiện diện của bức xúc ấy đã thúc đẩy phong trào vận động độc lập ngày càng mạnh mẽ. Nó thể hiện qua các hành động chống đối liên tục của những người kế thừa Đinh Không như Thông Thiên, La Quý An để cuối cùng kết thúc với sự xuất hiện của các nhà nước Họ Khúc, họ Dương, họ Ngô với đỉnh cao là chiến thắng Bạch Đằng lịch sử năm 939” [42, II,tr.340]. Đây là giai đoạn kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, mở ra kỷ nguyên độc lập tự chủ của dân tộc.

Năm 970, Đinh Tiên Hoàng xưng Đế Vương, lấy niên hiệu là Thái Bình nguyên niên. Nhà vua phân định lại triều chính, triệu những bậc hiền tài giúp triều đình. Đồng thời, vua cũng triệu tập tăng sĩ lỗi lạc vào tham gia xây dựng đất nước. Vua đã tấn phong Thiền sư Khuông Việt tức là (Ngô Chân Lưu, 930 - 1011) làm Thái sư, Tăng thống. Giáo hội Phật giáo nước ta được thành lập và các nhà sư được các vương triều tham vấn về những việc trọng đại. Đây là lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam có chức danh Tăng thống, cũng như hệ thống tổ chức giáo hội trên bình diện quốc gia. Người đứng đầu giáo hội là Tăng thống Khuông Việt. Nhiệm vụ Phật giáo bấy giờ là kế thừa từ Thiền sư Đinh Không và La Quý An, đi đến hoàn thiện về mặt tổ chức với hai nhiệm vụ: “Giữ vững chủ quyền quốc gia và làm cho Phật giáo hưng thịnh” [42,II,tr.437].

Phật giáo giai đoạn này đã phân định rõ ràng về chức vị giáo phẩm trong tăng đoàn, cũng là thời kỳ Phật giáo phát triển đến hưng thịnh. Sau khi nhà Đinh mất, nhà tiền Lê (Lê Đại Hành) lên chống giặc ngoại xâm phương Bắc (980), tăng sĩ cũng được trọng vọng, như Lê Đại Hành cũng triệu thỉnh các vị tăng sĩ lỗi lạc vào triều chính tham vấn việc quốc gia. Phật giáo đã hình thành về cơ sở lý thuyết và đào tạo ra những nhà tư tưởng góp phần xây dựng, bảo vệ nền độc lập. Tóm lại, hai dòng thiền song song tồn tại, mỗi dòng Thiền đều phát huy tính ưu việt của mình, làm cho Phật giáo hưng thịnh và đáp ứng được yêu cầu lịch sử dân tộc.

### **3./ Giai đoạn thứ ba, Phật giáo từ thời Lý Thánh Tông đến Trần Nhân Tông (1054-1279):**

Khi Lý Thánh Tông lên ngôi đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

Một là, đặt tên nước là Đại Việt, Lý Thánh Tông xác định dân tộc ta thành công về xưng Đế, Quốc hiệu này đã được tiếp nối đến các triều đại sau. Triều Lý mở ra một kỷ nguyên phát triển bền vững: “Đây là một triều đại đã thực hiện một đại quy mô quốc gia cho dân tộc độc lập, hùng cường đầu tiên ở cõi Đông Nam Á” [56,III,tr.307]. Dân tộc ta đã khôi phục lại những giá trị truyền thống của mình; một mặt, hồi sinh tiềm năng tự chủ vốn có của dân tộc, làm thay đổi bộ mặt đất nước; mặt khác, bằng trí tuệ người Việt, dân tộc ta tự chủ tiếp thu có chọn lọc văn hoá nhân loại hình thành nền văn hóa mang bản sắc phong phú và đa dạng.

Hai là, khi Lý Thánh Tông xưng Quốc hiệu rồi, ông đã khẳng định phát triển đất nước bằng cách mở mang bờ cõi, về phía Nam gọi là Nam tiến, Lý Thánh Tông đã sát nhập ba châu Đại lý, Ma

Linh và Bồ Chính, từ bắc Quảng Trị đến bắc Hà Tĩnh vào lãnh thổ nước Đại Việt năm 1069. Từ đó, bản đồ Việt Nam kéo dài thêm một trăm rưỡi cây số.

Ba là, do biến động của xã hội, Lý Thánh Tông đã lấy ba Châu mới, lập nên thiền phái Thảo Đường. Chủ trương của phái Thảo Đường là “quan gia, vua chúa đều giác ngộ”. Việc giác ngộ không còn là việc riêng của các nhà Sư, mà là việc chung của cả Cư sĩ. Ngọn cờ giác ngộ từ tay nhà Sư qua tay Cư sĩ thì mới có thể phát huy được trên vùng đất mới. Với quan niệm “Nhất tu chợ, nhị tu nhà, ba tu chùa”. Nếu so với hai dòng thiền trên thì người giác ngộ của dòng Thiền Thảo Đường là cư sĩ chiếm hơn 50% như :

Đem so sánh với tỷ lệ của hai dòng thiền Pháp Vân và Kiến Sơ, ta thấy dòng thiền Thảo Đường đã chiếm ưu thế tuyệt đối cho thành phần cư sĩ tại gia của Phật giáo, tức là 50%. Thật vậy, 29 thiền sư có tên tuổi của dòng thiền Pháp Vân còn chép lại trong Thiền uyển tập anh thì toàn bộ đều là những người xuất gia, nghĩa là không có phần trăm nào cả. Trong khi đó, dòng thiền Kiến Sơ có 39 vị thì cũng có ba vị là cư sĩ, đó là vua Lý Thái Tông, cư sĩ Thông Thiền và cư sĩ Ứng Thuận. Tỷ lệ cư sĩ như vậy chỉ chiếm 13%. [43,III,tr.92].

Cho nên, quan niệm việc có vợ sinh con không ảnh hưởng đến sự giác ngộ. Đây là nguyên nhân Phật giáo thay đổi hoàn toàn về chất, cũng là tiền đề “Cư trần lạc đạo” thời Trần sau này. Các Thiền sư dù không mặc áo quyền lực hay giữ chức vị nhưng vẫn có sự đóng góp quan trọng, đưa ra đường hướng, sách lược và các quyết định trị nước: “Pháp Bảo (1040?-1120?) đã phục vụ dưới trướng của danh tướng Lý Thường Kiệt, Đạo Hạnh (?-1117) khai sáng ra nghệ thuật múa rối và hát chèo của Việt Nam. Minh Không (1066-1141) đã chữa thành công bệnh nan y của Lý Thần Tông v.v...và ấy là chưa kể về việc các Thiền sư đã công khai bàn luận chính trị, đề xuất nguyên lý trị quốc kiêu Quốc sư Viên Thông (1080-1151) [43,III,tr.93]. Đó gọi là Phật giáo thế sự. Nói chung, Phật giáo thời kỳ này là người xuất gia không thể vào sống một đời sống tu hành khép kín mà phải thực hiện tinh thần Bồ Tát Đạo để đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ dân tộc.

Từ những tiền đề trên I nền tảng hình thành dựng thiền Trúc Lâm Yên Tử sau này, chính dựng thiền này đã kế thừa và tiếp thu tinh hoa văn hóa bản địa cũng như các hệ tư tưởng trước đó xây dựng nên bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mang nét đặc thù riêng của mình. Từ đó, dựng thiền này hịa quyện vào dựng chảy của lịch sử dân tộc; nữ không những giữ vai trị quan trọng vào việc gìn giữ phần xây dựng và bảo vệ dân tộc Việt Nam một thời kỳ thịnh vượng – phú cường trong lịch sử dân tộc m Phật giáo Việt Nam mang tinh thần nhập thế tích cực. Điều này, cụ thể qua hệ tư tưởng “Cư Trần Lạc Đạo”. Trong đó, người thể nghiệm tích cực nhất là Phật Hoàng - Trần Nhân Tông. Nhân dịp kỷ niệm 700 năm ngày mất, chúng tôi khái quát vạch ra những tiền đề tư tưởng triết học Phật giáo thời kỳ Lý – Trần (khoảng thế kỷ XI – XIV) dựa trên ba dựng thiền Tỳ Ni Đa Lưu; Vô Ngôn Thông và Thảo Đường là tiền đề hình thành nên dựng thiền Trúc Lâm Yên Tử. Bên cạnh, nhằm gìn giữ phần thực hiện nghị quyết hội nghị TW5 (khóa VIII) về việc, “xây dựng và bảo tồn nền văn hóa Việt Nam tiên tiến và đậm đà văn hóa sắc dân tộc” và tìm hiểu sự ảnh hưởng của nó đến việc xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc; đồng thời ôn lại những nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Sự dựng hợp Phật giáo vào văn hóa dân tộc đã trở thành một bộ phận hữu cơ của đời sống tinh thần người Việt như là một trong những đặc trưng của Việt Nam từ xưa đến nay. Qua đó, chúng tôi góp phần khơi dậy một chẳng đường về vang trong lịch sử dân tộc Việt Nam, bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của ông cha.

Tóm lại, Phật giáo đã ăn sâu vào tâm thức cộng đồng, nó biểu hiện sự sinh động tiếp thu văn hóa khác biến thành bản sắc riêng của văn hóa dân tộc. Đó là hệ quả việc bảo vệ giá trị bản sắc văn hóa của mình, như GS Đặng Nghiêm Vạn viết: “Không phải súng đạn làm cho một dân tộc bị diệt chủng mà chính là văn hoá. Bảo vệ văn hoá chính là bảo vệ dân tộc” [61,tr.198]. Trong quá trình lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam đã theo hướng phát triển chung của dân tộc. Phật giáo chỉ biến đổi để thích nghi phù hợp với điều kiện lịch sử. Vì vậy, dân tộc Việt Nam và Phật giáo Việt Nam đã trải qua các giai đoạn thực hiện tinh thần Đạo Pháp - Dân Tộc luôn hỗ trợ nhau trong việc thiết lập và vận hành đất nước theo mô típ lịch sử tiến hóa.

## THƯ MỤC THAM KHẢO

- [1]. Minh Chi (2003), Truyền thống Văn hóa & Phật giáo Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- [2]. Phạm văn Đồng, Văn hóa và đổi mới, Tác phẩm và bình luận. Nxb. Bộ văn hóa thông tin.
- [3]. Trần Văn Giáp, (1968), Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ 13, Tu thư Vạn Hạnh (Tuệ Sỹ dịch).
- [4]. Trần Văn Giàu (1983), Dòng chủ lưu của văn học Việt Nam-tư tưởng yêu nước, Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
- [5]. Trần Văn Giàu (1993), Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước nhiệm vụ lịch sử, (tập I), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- [6]. Nhất Hạnh (1998), Thiền sư Tăng Hội (Sơ tổ của thiền tông Việt Nam Thiền tập tại Giao Châu đến thế kỷ thứ ba, Nxb. Lá Bối giữ bản quyền.
- [7]. Hoàng Xuân Hãn (1995), Lý Thường Kiệt, Nxb. Văn học.
- [8]. Nguyễn Hùng Hậu (Minh Không), (2002), Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- [9]. Nguyễn Duy Hinh (1999), Tư tưởng Phật giáo Việt Nam, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- [10]. Thích Huệ Hưng (dịch giả), (1951, pl 2509) Kinh Duy Ma Cát, nhà in Phan Thanh Giản, đường Võ Tánh, Sài Gòn.
- [11]. (2004), Hưởng ứng kỷ niệm ngàn năm Thăng Long, Lý triều vọng mãi ngàn sau kim co, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [12]. Trần Trọng Kim (1999), Việt Nam sử lược, Nxb. Văn hóa thông tin.
- [13]. Vũ Khiêu (1997), Nho giáo và phát triển ở Việt Nam, Nxb. KHXH, Hà Nội.
- [14]. Nguyễn Lang (1992), Việt Nam Phật giáo sử luận, (tập một & hai), Nxb. Văn Học-CTy Phát hành sách Hà Nội.
- [15]. Nguyễn Lang (1977), Việt Nam Phật giáo sử luận tập Ba, Nxb. Lá Bối in lần thứ hai, tại Paris.
- [16]. Hoàng Văn Lâu (dịch và chú thích). GS Hà Văn Tấn (hiệu đính) (2000), Đại Việt sử ký toàn thư, tập I & II, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [17]. Nguyễn Công Lý (2003), Văn học Phật giáo thời Lý diện mạo và đặc điểm, Nxb. Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [18]. C. Mác, Ăgghen Ph (2002), Biện chứng tự nhiên, Toàn tập, Tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia.
- [19]. Nguyễn Tôn Nhan (2005), Nho giáo Trung Quốc, Nxb. Văn hóa thông tin.
- [20]. Nhiều tác giả (2004), Trần Nhân Tông vị vua Phật Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
- [21]. Đào Phan (1991), Hồ Chí Minh danh nhân văn hóa, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- [22]. Trần Thế Pháp (1960), Lĩnh nam chí quái, (bản dịch, Lê Hữu Mục), Nxb. Khai trí, 62 Đại lộ Lê Lợi, Sài Gòn.
- [23]. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) (2004), Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I, Nxb. Giáo dục.
- [24]. TS. Trần Đăng Sinh (2002), Những khía cạnh triết học trong tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ hiện nay, (sách tham khảo), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [25]. Trung tướng, GS Phạm Hồng Sơn (2004), Nghệ thuật đánh giặc giữ nước của dân tộc Việt Nam, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội.
- [26]. D.T Suzuki, (1999), Nghiên cứu kinh Lăng Già, Tỳ kheo:Thích Chơn Thiện. cư sĩ: Trần Tuấn Mẫn (dịch từ nguyên tác Anh ngữ), Nxb. Thuận Hóa.
- [27]. Thích Thanh Từ, (PL: 2534-1990), Thiền sư Trung Hoa (tập I), Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, ấn hành.
- [28]. Thích Thanh Từ, (PL: 2534-1990), Thiền sư Trung Hoa (tập II), Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, ấn hành.
- [29]. Thích Thanh Từ, (PL: 2536-1992), Pháp Bảo Đàn, Nxb. Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh, ấn hành.
- [30]. Thích Thanh Từ, (PL. 2535-1992), Thiền sư Việt Nam, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- [31]. Thích Thanh Từ, (PL: 2539 - 1995), Bích Nham Lục, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- [32]. Thích Thanh Từ, (PL:2540-1996), Trần Nhân Tông Khóa hư lục giảng giải, Thiền viện

Thường Chiếu.

[33]. Thích Thanh Từ, (PL2541- 1997), Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải, Thiền viện Thường Chiếu.

[34]. Thích Thanh Từ (PL: 2541-1997), Tham đồ hiển quyết và thi tụng các Thiền sư đời Lý, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[35]. Thích Thanh Từ, (PL 2541-1997), Tam tổ Trúc Lâm giảng giải, Nxb. Thiền viện Thường Chiếu.

[36]. Thích Thanh Từ, (1998), Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ 20, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[37]. Lê Mạnh Thát (1975), Khương Tăng Hội toàn tập. T1.Tu thư đại học Vạn Hạnh.

[38]. Lê Mạnh Thát (1982), Nghiên cứu về Mậu Tử. Tu thư đại học Vạn Hạnh.

[39]. Lê Mạnh Thát (1999), Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[40]. Lê Mạnh Thát (2000), Toàn tập Trần Nhân Tông, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh .

[41]. Lê Mạnh Thát (1999), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập1, từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế, Nxb. Thuận Hóa-Huế.

[42]. Lê Mạnh Thát ( 2001), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập 2, từ Lý Nam Đế (544) Đến Lý Thái Tông (1054), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh .

[43]. Lê Mạnh Thát (2002), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[44]. Lê Mạnh Thát ( 2001 ), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam, tập I, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[45]. Lê Mạnh Thát ( 2001 ), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam, tập II, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh

[46]. Lê Mạnh Thát (2002), Tổng tập văn học Phật giáo Việt Nam, tập III, Nxb. TP. Hồ Chí Minh .

[47]. Lê Mạnh Thát (chủ biên), (2005), Bồ tát Quảng Đức, Ngọn lửa và Trái tim, Nxb. Tổng hợp Tp. HCM.

[48]. Mật Thể (1943), Việt Nam Phật giáo sử lược.

[49]. Trần Ngọc Thêm (1999), Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb. Giáo dục.

[50]. Thích Chơn Thiện ( 1999 ), Tư tưởng kinh Kim cương, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

[51]. Nguyễn Khắc Thuần (2002)Nước Đại Việt thời Lý - Trần, Nxb. Thanh niên.

[52]. Nguyễn Khắc Thuần ( 2004),Việt sử giai thoại, tập 1, 40 giai thoại từ thời Hùng Vương đến hết thế kỉ X, Nxb. Giáo dục.

[53]. Nguyễn Khắc Thuần (2004 ),Việt sử giai thoại, tập 2, 51 giai thoại thời Lý, Nxb. Giáo dục.

[54]. Nguyễn Đăng Thục (1974), Phật giáo Việt Nam, Nxb. Mặt đất.

[55]. Nguyễn Đăng Thục (1996), Thiền học Trần Thái Tông. Nxb. Văn hóa thông tin.

[56]. Nguyễn Đăng Thục (1998), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, (Trọn Bộ) Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.

[57]. Nguyễn Tài Thư: (chủ biên) (1991), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[58]. Nguyễn Tài Thư ( 1993), Lịch tư tưởng Việt Nam, Nxb. KHXH, Hà Nội.

[59]. Chu Mạnh Trứ, Mỹ thuật Phật giáo là tiêu biểu của mỹ thuật của dân tộc thời Lý và Trần, (Tập văn Thành Đạo, số 17, Ban văn hóa Trung ương -GHPGVN), xuất bản.

[60]. UBKHXHVN (1976), Lịch sử Việt Nam, (tập 1), Nxb. KHXH, Hà Nội.

[61]. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên), (1998), Dân tộc học đại cương, Nxb. Giáo dục.

[62]. GS. Đặng Nghiêm Vạn, (2001), Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

[63]. Viện Triết học (2002), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển tập I (Tư tưởng Việt Nam từ đầu công nguyên đến cuối thời Lý), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[64]. Viện Triết học (2004), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Văn tuyển, tập II (Tư tưởng Việt Nam thời Trần - Hồ), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[65]. Viện Sử học (1980), Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời kỳ Lý-Trần, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[66]. Viện Sử học (1971), Lịch sử Việt Nam (tập1), Nxb. KHXH -H.

[67]. VKHXHVN (1993), Đại Việt sử ký toàn thư, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[68]. Trần Quốc Vượng (1983), Lịch sử Việt Nam (tập 1), Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, H.

[69]. Trần Quốc Vượng (chủ biên), (1999), Cơ sở văn hoá Việt Nam, Nxb. Giáo dục.

[70]. Giác Dũng (2003), Phật Việt Nam dân tộc Việt Nam, Nxb, Tôn giáo, Hà Nội